

Bản án số: **33/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 31-3-2026

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bình

Ông Nguyễn Đình Đại

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2026/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2026 về việc: “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1987

Địa chỉ: **Khu Đ (H), xã Đ, tỉnh Phú Thọ.**

- Bị đơn: Anh **Vũ Đức T**, sinh năm 1978

Địa chỉ: **Khu Đ (H), xã Đ, tỉnh Phú Thọ.**

(Chị **H** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T** vắng mặt tại phiên tòa lần hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị **Trần Thị H** trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện của mình như sau:

Chị và anh **Vũ Đức T** kết hôn với nhau vào ngày 19/11/2008 trên cơ sở hai bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký tại **UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nay là xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở riêng tại **xã Đ**. Quá trình chung sống, vợ chồng chị hòa thuận đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **T** không chịu khó làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị và anh **T** đã sống ly thân từ tháng 6/2025 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ

chồng thực sự không còn, đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Vũ Đức T**

Bị đơn anh **Vũ Đức T** trình bày: Anh xác nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng như chị **H** trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng anh đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh làm ăn thua lỗ dẫn đến hai bên bất đồng quan điểm, xảy ra cãi vã. Anh và chị **H** đã sống ly thân từ tháng 6/2025 đến nay. Nay chị **H** xin ly hôn, anh đồng ý với điều kiện anh được nuôi hai con chung.

- Về con chung: Chị **H** và anh **T** xác nhận có 02 con chung là **Vũ Khánh L**, sinh ngày 21/10/2009 và **Vũ Nguyên K**, sinh ngày 11/9/2014. Hiện hai con chung đang ở cùng chị **H**.

Ly hôn chị **H** đề nghị Tòa án giao cho chị và anh **T** mỗi người nuôi một con chung, chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung **Vũ Nguyên K**, để cho anh **T** nuôi dưỡng cháu **Vũ Khánh L**. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Anh **T** đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị **H** và anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 35 (sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự); điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị H**, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị **Trần Thị H** được ly hôn anh **Vũ Đức T**.

- Về con chung: Giao cho chị **Trần Thị H** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung **Vũ Nguyên K**, sinh ngày 11/9/2014. Giao cho **Vũ Đức T** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung **Vũ Khánh L**, sinh ngày 21/10/2009. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị **H** và anh **T** có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Chị **H** và anh **T** không đề nghị nên không phải giải quyết.
- Về án phí: Chị **H** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng dân sự:

Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Nơi cư trú của bị đơn là tại **xã Đ, tỉnh Phú Thọ** nên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 (sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự); điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị **Trần Thị H** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **H**.

Bị đơn anh **Vũ Đức T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh **T** là phù hợp.

[2] Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị H** và anh **Vũ Đức T** kết hôn ngày 19/11/2008 trên cơ sở hai bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký tại **UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ** nay là **xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, hôn nhân giữa chị **Trần Thị H** và anh **Vũ Đức T** đảm bảo các điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của các đương sự cho thấy trong quá trình chung sống, chị **H** và anh **T** hòa thuận đến năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên xảy ra cãi vã. Hai bên sống ly thân từ tháng 6/2025 đến nay, không quan tâm đến nhau. Tòa án xác minh tại nơi cư trú của anh **T** thì tình trạng hôn nhân giữa chị **H** và anh **T** không được hạnh phúc, hiện nay đang sống ly thân. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị **H** và anh **T** mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H** về việc xin ly hôn anh **T** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị **H** và anh **T** xác nhận có 02 con chung là **Vũ Khánh L**, sinh ngày 21/10/2009 và **Vũ Nguyên K**, sinh ngày 11/9/2014. Hiện hai con chung đang ở cùng chị **H**. Ly hôn chị **H** đề nghị Tòa án giao cho chị và anh **T** mỗi người nuôi một con chung, chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung **Vũ Nguyên K**, để cho anh **T** nuôi dưỡng cháu **Vũ Khánh L**. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Anh **T** đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Xét thấy, chị **H** và anh **T** đều có chỗ ở, thu nhập ổn định. Nguyên vọng của cháu **K** muốn được ở với mẹ, cháu **L** muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao cho chị **H** nuôi con chung **Vũ Nguyên K**, giao cho anh **T** nuôi dưỡng con chung **Vũ Kháng L1**; chị **H** và anh **T** không phải phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau do mỗi người đều chăm sóc, nuôi dưỡng một con chung là phù hợp theo quy định của pháp luật và nguyên vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị **H** và anh **T** không đề nghị nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[2.4] Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị **Trần Thị H** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp lý.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28; Điều 35 (sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự); điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị H** được ly hôn anh **Vũ Đức T**.

2. Về con chung: Giao cho chị **Trần Thị H** được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Vũ Nguyễn K1**, sinh ngày 11/9/2014. Giao cho anh **Vũ Đức T** được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Vũ Khánh L**, sinh ngày 21/10/2009. Chị **H** và anh **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị **H** và anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Trần Thị H** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0007293 ngày 29/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị **H** đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 5;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 5;
- UBND xã Đoan Hùng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yến

